

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-ST

Ngày 26/5/2022

V/v: *Tranh chấp hôn nhân và gia
đình “Xin ly hôn, về nuôi con chung ”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Mẫn

Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên Tòa : Bà Huỳnh Thị Phụng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng không tham gia phiên Tòa.

Ngày 26 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 81/2022/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 2 năm 2022 vụ tranh chấp hôn nhân và gia đình “ Xin ly hôn, về nuôi con chung ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số : 78/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2022, giữa;

1.*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1978; địa chỉ: ấp N, xã A, huyện G, tỉnh K (có mặt).

2.*Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm: 1980; địa chỉ: ấp N, xã A, huyện G, tỉnh K (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị và anh T trước khi cưới là do mai mối và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2003, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện G, tỉnh K vào ngày 23/3/2007. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân, do anh T thường xuyên uống rượu về rồi cự cãi nhau, không tin tưởng và

quan tâm chăm sóc vợ con, đã nhiều lần hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả, chị và anh T sống ly thân từ tháng 6/2018 cho đến nay. Nay chị thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì được nữa nên chị xin được ly hôn với anh T; Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 01/01/2005, Trần Thị Như Y, sinh ngày 28/7/2014, hiện đang sống chung với anh T, chị xin giao con tên T cho anh T nuôi dưỡng, chị nuôi con tên Y, nếu hai con theo anh T thì chị cũng đồng ý, chị không cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 04/4/2022 anh T có ý kiến: Trong cuộc sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung mạnh ai người đó sống, đã nhiều lần vợ chồng hàn gắn nhưng không có kết quả, nay chị N xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn; Về con chung có 02 người hiện đang ở với anh, nếu các con đều theo anh thì anh tiếp tục nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài sản chung ; nợ chung: Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình “ Xin ly hôn, về nuôi con chung” giữa chị và anh T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

Anh T đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các thủ tục tố tụng nhưng anh có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy việc vắng mặt của anh T không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh Trần Văn T.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Chị N và anh T trước khi lấy nhau không tìm hiểu trước mà do mai mối và được hai bên gia đình đồng ý tổ chức lễ cưới vào năm 2003, anh chị có đăng ký kết hôn vào ngày 23/3/2007 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện G, tỉnh K nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, mạnh ai nấy sống không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, thường xuyên cãi nhau về tiền bạc, vợ chồng cũng tự hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị N và anh T đã sống ly thân từ tháng 6/2018 cho đến nay. Nay chị N thấy rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn với anh T, Tòa án đã tiến hành phiên hòa giải nhưng anh T xin vắng mặt và anh T có ghi ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, anh cũng đồng ý ly hôn với chị N. Do đó, áp dụng khoản 01 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Văn T.

{2.2} Về con chung : Vợ chồng anh chị có 02 người con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 01/01/2005, Trần Thị Như Y, sinh ngày 28/7/2014, hiện 02 cháu đang sống chung với anh T không có cháu nào muốn ở chung với chị nên chị xin được giao 02 con cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử thấy rằng từ khi chị N và anh T sống ly thân cho đến nay, 02 cháu sống với anh T, anh vẫn chăm sóc cho các cháu phát triển tốt về mặt thể chất lẫn tinh thần . Mặt khác, tại bản tự khai 02 cháu đều có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn xin được ở với anh T, việc tự nguyện trên của hai cháu không bị ép buộc. Tại phiên tòa hôm nay ý kiến của chị N nếu 02 cháu xin ở với anh T thì chị cũng đồng ý. Cho nên, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình; Xử giao 02 con chung cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị N cấp dưỡng nên chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền đến thăm nom , chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

{2.3} Về tài sản chung; nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị N phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 5813 ngày 22/2/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử chấp nhận cho chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Xử giao 02 cháu tên Trần Thanh T, sinh ngày 01/01/2005, Trần Thị Như Y, sinh ngày 28/7/2014 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nên chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị N có quyền đến thăm nom , chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí : Án phí ly hôn sơ thẩm chị Nguyễn Thị N phải nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm án phí

mà chị N đã nộp theo biên lai thu tiền số 5813 ngày 22/2/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị N đã nộp đủ.

Chị N và anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày; chị N được tính kể ngày tuyên án (ngày 26/5/2022). Anh T được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

Nơi nhận

- TAND tỉnh
- VKSND tỉnh, huyện
- Chi cục thi hành án
- Đường sự
- UBND xã
- Lưu HS, VP

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên